TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-PT
Ngày: 16/01/2024
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Nguyễn Cường**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Nguyễn Duy Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* bà **Bùi Thị Dung**- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 265/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 621/2024/QĐ-PT ngày 02tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 2002; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đều có mặt.

- Bị đơn: bà Trần Thị N, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn Đ, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N*:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N*:* Ông Hoàng Minh T2 - Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1971, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1947, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D*:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D*:* Bà Bùi Thị X - Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, có mặt.

+ Bà Hồ Thị H2, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trung H3 - Phó Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người kháng cáo, kháng nghị*: Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Hữu T*, bà* Nguyễn Thị L*, bà* Nguyễn Thị T1*, và bà* Nguyễn Thị H *(viết tắt là nguyên đơn) thống nhất trình bày:* Năm 1970, bố của các nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T3 (chết năm 2018) kết hôn với bà Nguyễn Thị D; hai người sinh được 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M. Quá trình chung sống bố mẹ các nguyên đơn khai hoang, sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N có diện tích 1.027,1m^2 *(chưa được cấp GCNQSDĐ)*. Năm 1982 ông T3 và bà D ly hôn được Toà án nhân dân thị xã *(nay là* thành phố Đ*)* giải quyết về phần tình cảm, con cái, riêng phần tài sản chỉ chia ngôi nhà còn đất chưa chia; sau khi ly hôn bố nguyên đơn sống chung với bà Trần Thị N không có con chung; năm 1994 bà N về quê ở huyện N, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống hai người không còn quan tâm đến nhau. Năm 2001 bố nguyên đơn sống chung với bà Hồ Thị H2 và có 01 con chung là anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 2002. Quá trình sử dụng đất bố nguyên đơn đã cho con gái Nguyễn Thị H 221m^2 đất từ năm 1996, cho con gái Nguyễn Thị L 90m^2 đất từ năm 2003, năm 2017 cho con gái Nguyễn Thị T1 100 m^2 đất và con trai Nguyễn Văn M 110m^2 đất *(toàn bộ*

diện tích đất cho bằng miệng và các con đã làm nhà ở). Diện tích đất còn lại và nhà ở do bà Hồ Thị H2 và anh Nguyễn Hữu T đang ở. Năm 2018, bố các nguyên đơn chết không để lại di chúc. Di sản bố nguyên đơn để lại là quyền sử dụng 1.027,1m^2 đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ ngày 28/9/2001 có tên bà Trần Thị N và bố các nguyên đơn. Do đó các nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị N trả lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hữu T3 phần đất nhà nước đã cấp cho bà tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N; huỷ GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N của UBND tỉnh Q cấp cho ông T3, bà N *(vì thửa đất này không liên quan đến bà* N*)* và chia di sản thừa kế.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà bà Trần Thị N *và người đại diện theo uỷ quyền của bà* N *(viết tắt là bị đơn) thống nhất trình bày:* Trước khi kết hôn với bị đơn, ông Nguyễn Hữu T3 đã kết hôn với bà Nguyễn Thị D và có 06 người con là Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn M; nhưng sau đó đã ly hôn. Năm 1981 bị đơn kết hôn với ông Nguyễn Hữu T3 nhưng không có con chung. Quá trình chung sống bị đơn và ông T3 tạo lập được nhà cấp 4 toạ lạc trên diện tích 1.027,1m^2 đất đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N; sau đó bị đơn về quê ở xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh sinh sống cho đến nay. Năm 2018 ông T3 chết không để lại di chúc, do đó bị đơn yêu cầu chia ½ tài sản trong khối tài sản chung của bị đơn với ông T3 là 1.027,1m^2 đất đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N; nhà cấp 4 và bị đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông T3.

Tại bản tự khai, tại phiên toà bà Nguyễn Thị V *và bà* Nguyễn Thị H1 *nhất trí với lời trình bày:* Đơn khởi kiện của các nguyên đơn về tên của bố mẹ, năm chết của bố, số con và di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu T3 là 1.027,1m^2 đất đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N; nhà cấp 4 là di sản riêng của ông T3. Hai bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và hai bà xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để làm nhà ở.

Tại Bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà ông Nguyễn Văn M *trình bày:* Ông nhất trí với các nguyên đơn về trình bày tên của bố, mẹ năm chết của bố và số con, bố mẹ của ông Nguyễn Hữu T3. Riêng phần di sản thừa kế ông M không nhất trí theo trình bày của các nguyên đơn, bởi lẽ toàn bộ nhà cấp 4 và 1.027,1m^2 đất đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N là tài sản chung của ông T3, bà N; do đó ông đề nghị chia cho bà N ½ tài sản, còn ½ tài sản của ông T3 thì chia cho các con của ông T3, bà N và ông xin nhận kỷ phần thừa kế của mình tại nhà cấp 4 của ông T3, bà N xây dựng để ở và làm nơi thờ cúng vì ông là con trai trưởng. Ông M cũng không nhất trí cho bà Nguyễn Thị D và bà Hồ Thị H2 được hưởng di sản thừa kế của ông T3.

Tại bản tự khai và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D *thống nhất trình bày:* Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Hữu T3 , quá trình chung sống ông bà có 06 con chung là Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn M; nhưng do hoàn cảnh gia đình giữa bà và ông T3 ly hôn năm 1982 đã được Toà án giải quyết về tình cảm, con chung và tài sản, riêng đất đai do bà và ông T3 khai hoang làm nhà sử dụng thì chưa chia nay ông T3 chết bà yêu cầu xem xét để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bà Hồ Thị H2 *trình bày:* Năm 2001 bà về sống chung với ông Nguyễn Hữu T3 tại nhà ông T3 nhưng không đăng ký kết hôn và sinh được 01 con trai Nguyễn Hữu T, sinh năm 2002. Bà là người chăm sóc ông T3 khi già yếu và đến khi chết, vì vậy bà đề nghị Toà án xem xét để bà được hưởng một phần thừa kế di sản của ông Nguyễn Hữu T3.

Tại Công văn số 726/VPĐK ngày 24/7/2023 của Văn Phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q *là đơn vị đại diện theo uỷ quyền của* UBND tỉnh Q *trình bày:* Hộ ông Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị N được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 phường N; hiện chỉ còn lưu giữ Quyết định và danh sách giao đất cho các hộ gia đình, do đó đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Từ các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 96, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T, *bà* Nguyễn Thị L, *bà* Nguyễn Thị T1 *và bà* Nguyễn Thị H *về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông ông* Nguyễn Hữu T3 *tại thửa đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 (nay là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62)* phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Không chấp nhận khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T, *bà* Nguyễn Thị L, *bà* Nguyễn Thị T1 *và bà* Nguyễn Thị H *về việc yêu cầu ông bà* Trần Thị N *trả lại ½ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 (nay là thửa đất số 66, tờ bản đò số 62) phường Nam Lý do nhà nước cấp nhầm và huỷ GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 của* Ủy ban nhân dân tỉnh Q *cấp cho ông ông* Nguyễn Hữu T3, *ông bà* Trần Thị N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông bà Trần Thị N *về việc được hưởng di sản thừa kế của ông ông* Nguyễn Hữu T3.

4. Bà Nguyễn Thị H *được quản lý, sử dụng 149,6m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 124,6m^2 đất vườn, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 27, 28, 29 và 30 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N *nhưng bà* H *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *36.4.000 đồng (giá trị 72,9m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

5. Bà Nguyễn Thị L *được quản lý, sử dụng 97,8m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 72,8m^2 đất vườn; tại các điểm 4, 5, 6, 25, 27 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*, nhưng bà* L *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *10.550.000 đồng (giá trị 21,1m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

6. Bà Nguyễn Thị T1 *được quản lý, sử dụng 107,4m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 82,4m^2 đất vườn; tại các điểm 6, 7, 8, 24 và 25 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*, nhưng bà* T1 *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *15.350.000 đồng (giá trị 30,7m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

7. Ông Nguyễn Văn M *được quản lý, sử dụng 122,2m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 97,2m^2 đất vườn; tại các điểm 8, 9, 10, 22 và 24 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*, nhưng ông* M *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *22.750.000 đồng (giá trị 45,5m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

8. Anh Nguyễn Hữu T *được quản lý, sử dụng 193,5m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 168,5m^2 đất vườn; tại các điểm 10, 11, 14 và 23 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N *và 01 nhà cấp 4 trị giá 24.726.240 đồng, nhưng anh* T *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *70.763.000 (giá trị 116,8m^2 đất và giúa trị ½ nhà cấp 4) và trả cho bà* H*, bà* L*, bà* T1*, ông* M*, bà* V *và bà* H1 *mỗi người 1.766.000 đồng (giá trị ½ nhà cấp 4).*

9. Bà Nguyễn Thị V *được quản lý, sử dụng 152,1m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 127,1m^2 đất vườn; tại các điểm 11, 12, 13 và 14 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*, nhưng bà* V *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *37.700.000 đồng (giá trị 75,4m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

10. Bà Nguyễn Thị H1 *được quản lý, sử dụng 111,6m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 86,6m^2 đất vườn; tại các điểm 13, 15, 21 và 23 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*, nhưng bà* H1 *có nghĩa vụ trả cho bà* Trần Thị N *17.450.000 đồng (giá trị 34,9m^2 đất) và được nhận tại anh* Nguyễn Hữu T *1.766.000 đồng.*

11. Bà Trần Thị N *được quản lý, sử dụng 139,4m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 114,4m^2 đất vườn; tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62* phường N*; trị giá thửa đất là 83.640.000 đồng và được nhận tại bà* Nguyễn Thị H *36.400.000 đồng; bà* Nguyễn Thị L

10.550.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 *15.350.000 đồng; ông* Nguyễn Văn M *22.750.000 đồng; anh* Nguyễn Hữu T *70.763.000 đồng; bà* Nguyễn Thị V *37.700.000 đồng và bà* Nguyễn Thị H1 *17.450.000 đồng.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Trần Thị N;người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐ-VKS-DS ngày 23/10/2023 đối với Bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H kháng cáo về một phần Bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án chia di sản của ông T3 cho bà N và không hủy GCNQSDĐ cấp cho ông T3, bà N là không đúng pháp luật; Bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo cho rằng bà là vợ của ông T3 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia di sản thừa kế của ông T3 cho bà N, không giao hiện vật cho bà N để giao cho ông M thờ phụng và giá đất thấp là không đúng pháp luật; Bà Nguyễn Thị D kháng cáo cho rằng, bà phải được hưởng một kỷ phần thừa kế của ông T3; Ông Nguyễn Văn M kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận việc tặng cho tài sản của bà N, không giao hiện vật nhà đất cho ông M và giá đất không phù hợp giá thị trường. Tất cả những người có đơn kháng cáo đều yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐ-VKS-DS ngày 23/10/2023 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà N làm đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung của ông T3 với bà N, quá trình giải quyết vụ án vẫn giải quyết cho bà N được chia 139,4m^2 và hưởng giá trị 210.963.000 đồng là chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N với ông T3 không phải vợ chồng *(hôn nhân thực tế)* là không đúng pháp luật; Bản án sơ thẩm không xem xét công sức tôn tạo, gìn giữ di sản cho bà H2 là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đều giữ nguyên kháng cáo và kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng,

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giao hồ sơ về lại cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Trần Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhập 02 vụ án để giải quyết, xét xử đối với vụ án là phù hợp quy định tại Điều 41; Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại Bản án sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu theo quy định tại các Điều 26; Điều 34; Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về quan hệ hôn nhân, gia đình; diện và hàng thừa kế của ông Nguyễn Hữu T3, xét thấy: Ông Nguyễn Hữu T3 kết hôn với bà Nguyễn Thị D vào năm 1970, sinh hạ 06 người con gồm bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn M, đến năm 1982 ông T3 và bà D ly hôn, tại Toà án nhân dân thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, theo quyết định bản án đã giải quyết quan hệ tình cảm, con chung và tài sản chung. Trước khi ly hôn với bà D, ông T3 đã chung sống với bà Trần Thị N, ngày 04/12/1981 ông T3, bà N có đến đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện N, tỉnh Nghệ Tĩnh, Giấy đăng ký kết hôn do trưởng công an xã X ký, ông T3 chung sống với bà N nhưng giữa họ không có con chung, đến năm 1994 bà N bỏ về quê ở N sinh sống. Sau đó đến năm 2001, ông T3 chung sống với bà Hồ Thị H2, không đăng ký kết hôn, đến năm 2002, bà H2 sinh anh Nguyễn Hữu T, là con chung của ông T3, với bà H2. Như vậy, về quan hệ hôn nhân giữa ông T3 với bà D là hợp pháp nhưng đã ly hôn theo quyết định của Tòa án; Quan hệ hôn nhân giữa ông T3 với bà N là hợp pháp, dù thủ tục kết hôn không đúng nhưng được công nhận là quan hệ hôn nhân thực tế; Năm 2021 ông T3 chung sống với bà H2, quan hệ hôn nhân giữa ông T3 với bà H2 là không hợp pháp do không đi đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận.

Đối với bà D đã ly hôn, các quan hệ con cái, tài sản đã được giải quyết theo quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nên tại Bản án sơ thẩm xác định bà D không còn là người thừa kế đối với di sản của ông T3 là đúng.

Đối với bà Trần Thị N có quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông T3, do được pháp luật công nhận, tuy nhiên, năm 1994 bà N đã bỏ đi về quê sinh sống, hai bên cũng không có con chung, quan hệ hôn nhân thực tế với ông T3 đã chấm

dứt từ năm 1994, không còn tồn tại, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết tài sản chung, không xác định bà N là người thừa kế đối với di sản của ông T3 là phù hợp.

Đối với quan hệ hôn nhân giữa ông T3 với bà Hồ Thị H2 là quan hệ hôn nhân thực tế nhưng không được pháp luật công nhận nên bà H2 không được xác định là người thừa kế đối với di sản của ông T3 là đúng pháp luật.

Về con cái, ông T3 có 07 người con, trong đó 06 người là con chung với bà D, 01 người là con chung với bà H2. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 tại Bản án sơ thẩm đã xác định gồm có 07 người con đã nêu ở trên là có cơ sở.

[2.2]. Về di sản và chia di sản thừa kế: Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hữu T3 thừa nhận, ông T3 chết để lại di sản thừa kế là 01 nhà cấp 4 đã cũ và 1.073,8m^2 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 (nay đổi thành thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62) phường N, thành phố Đ đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 mang tên ông T3, bà N, hiện nay đang xảy ra tranh chấp.

Xét các yêu cầu được chia di sản đối với nhà đất nói trên của bà Nguyễn Thị D; bà Trần Thị N và bà Hồ Thị H2, xét thấy: Như đã nhận định nêu trên các bà Nguyễn Thị D; bà Trần Thị N và bà Hồ Thị H2 không phải là người thừa kế của ông T3 nên tại Bản án sơ thẩm không xác định thuộc diện và hàng thừa kế để chia di sản của ông T3 để lại là có cơ sở pháp luật.

[2.3]. Xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà N, xét thấy: Đối với nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thực tế đã có trước khi bà N có quan hệ hôn nhân với ông T3, tuy nhiên, sau khi chung sống với ông T3, bà N với ông T3 đã đăng ký, kê khai và đã được UBND tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho ông T3, bà N, nay Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản nhà đất nói trên là tài sản chung và chia hai cho bà N là có cơ sở. Xem xét về hiện trạng thực tế hiện nay trên thửa đất có 05 căn nhà cấp 4 gồm: Nhà ở của bà Nguyễn Thị Hồng r 60,4m^2; nhà ở của bà Nguyễn Thị L rộng 40,6m^2; nhà ở của bà Nguyễn Thị T1 rộng 64,2m^2; nhà ở và công trình phụ của ông Nguyễn Văn M rộng 39,2m^2 và nhà ở của ông Nguyễn Hữu T3 hiện nay do mẹ con anh Nguyễn Hữu T ở rộng 66,9m^2, trong đó, bà Nguyễn Thị H sử dụng 221m^2 đất từ năm 1996, bà Nguyễn Thị L sử dụng 90m^2 đất từ năm 2003, bà Nguyễn Thị T1 sử dụng 100 m^2 từ năm 2017 ông Nguyễn Văn M sử dụng 110m^2 đất, tại thời điểm này ông T3 còn sống. Diện tích đất còn lại và nhà ở do bà Hồ Thị H2 và anh Nguyễn Hữu T đang ở và sử dụng. Với hiện trạng như trên, tại Bản án sơ thẩm đã xem xét giao hiện vật cho những người đang có nhà ở trên thửa đất cho những người thừa kế, có nhu cầu và trực tiếp sử dụng đất, buộc họ có nghĩa vụ thối trả giá trị cho bà N là hợp tình, hợp lý. Về hiện vật quyền sử dụng đất còn lại, tại Bản án sơ thẩm đã chia cho những người thừa kế còn lại, riêng bà N cũng đã được giao diện tích 139,4 m^2 và được nhận thối trả giá trị 210.963.000 đồng, thì cũng không có gì thiệt thòi quyền lợi. Tại Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ vợ chồng giữa ông T3 với bà N là hôn nhân thực tế, xem xét chia tài sản chung là đảm bảo quyền lợi cho bà N, với

những phân tích nêu trên, tùy thuộc tính chất và thực tế của vụ án, quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T3, bà N đã chấm dứt từ năm 1994, nên không chấp nhận chia phần di sản của ông T3 cho bà N là phù hợp.

[2.4]. Đối với công sức tôn tạo, gìn giữ di sản của bà Hồ Thị H2, tại Bản án sơ thẩm cũng đã xem xét, đánh giá đầy đủ, năm 2018 ông T3 mới chết bà H2 không có công sức gì trong việc tôn tạo, gìn giữ di sản, sau khi xét xử sơ thẩm bà H2 cũng không kháng cáo, mặt khác bà H2 đang ở với ông T trong căn nhà của ông T3 để lại, ông T con trai bà H2 được tạm giao quản lý, sử dụng 193,5m^2 đất, nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2.

[2.5]. Xem xét nội dung kháng cáo về giá đất, xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định thửa đất, tiến hành định giá tài sản theo quy định của pháp luật, sau khi thông báo thì không có ai có yêu cầu định giá lại, tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã làm rõ về giá từng loại đất, tất cả các đương sự cũng đã lập văn bản thống nhất về giá đất ở cũng như đất nông nghiệp, nay bà N, ông M kháng cáo về giá đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6]. Đối với GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị N: Như đã nhận định nêu trên, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho ông T3, bà N là đúng trình tự thủ tục và nội dung pháp luật quy định, hơn nữa tại Bản án sơ thẩm đã xác định tài sản chung của ông T3, bà N nên không chấp nhận khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp cho ông Nguyễn Hữu T3, ông bà Trần Thị N là có căn cứ pháp luật pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy tại Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ gia đình, đối tượng thừa kế, di sản thừa kế đã phân chia tài sản chung và di sản của ông T3 để lại là hợp tình, hợp lý và đúng quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án tuy có thiếu sót nhưng không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, bà H2 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự cũng như kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M, phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bị đơn bà Trần Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Trần Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị D cũng như kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Áp dụng khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 96, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu T3 tại thửa đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 (nay là thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62) phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Không chấp nhận khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông bà Trần Thị N trả lại ½ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 76 (nay là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 62) phường Nam Lý do nhà nước cấp và huỷ GCNQSDĐ số P 666422 ngày 28/9/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp cho ông Nguyễn Hữu T3, bà Trần Thị N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu T3.

4. Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng 149,6m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 124,6m^2 đất vườn, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 27, 28, 29 và 30 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N nhưng bà H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 36.4.000 đồng (giá trị 72,9m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 97,8m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 72,8m^2 đất vườn; tại các điểm 4, 5, 6, 25, 27 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N, nhưng bà L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 10.550.000 đồng (giá trị 21,1m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

6. Bà Nguyễn Thị T1 được quản lý, sử dụng 107,4m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 82,4m^2 đất vườn; tại các điểm 6, 7, 8, 24 và 25 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N, nhưng bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 15.350.000 đồng (giá trị 30,7m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

7. Ông Nguyễn Văn M được quản lý, sử dụng 122,2m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 97,2m^2 đất vườn; tại các điểm 8, 9, 10, 22 và 24 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N, nhưng ông M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 22.750.000 đồng (giá trị 45,5m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

8. Anh Nguyễn Hữu T được quản lý, sử dụng 193,5m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 168,5m^2 đất vườn; tại các điểm 10, 11, 14 và 23 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N và 01 nhà cấp 4 trị giá 24.726.240 đồng, nhưng anh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 70.763.000 (giá trị 116,8m^2 đất và giá trị ½ nhà cấp 4) và trả cho bà H, bà L, bà T1, ông M, bà V và bà H1 mỗi người 1.766.000 đồng (giá trị ½ nhà cấp 4).

9. Bà Nguyễn Thị V được quản lý, sử dụng 152,1m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 127,1m^2 đất vườn; tại các điểm 11, 12, 13 và 14 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N, nhưng bà V có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 37.700.000 đồng (giá trị 75,4m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

10. Bà Nguyễn Thị H1 được quản lý, sử dụng 111,6m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 86,6m^2 đất vườn; tại các điểm 13, 15, 21 và 23 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N, nhưng bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 17.450.000 đồng (giá trị 34,9m^2 đất) và được nhận tại anh Nguyễn Hữu T 1.766.000 đồng.

11. Bà Trần Thị N được quản lý, sử dụng 139,4m^2 đất, trong đó 25m^2 đất ở và 114,4m^2 đất vườn; tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21 trên sơ đồ, thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 62 phường N; trị giá thửa đất là 83.640.000 đồng và được nhận tại bà Nguyễn Thị H 36.400.000 đồng; bà Nguyễn Thị L 10.550.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 15.350.000 đồng; ông Nguyễn Văn M 22.750.000 đồng; anh Nguyễn Hữu T 70.763.000 đồng; bà Nguyễn Thị V 37.700.000 đồng và bà Nguyễn Thị H1 17.450.000 đồng.

(Theo Sơ đồ thửa đất của Bản án sơ thẩm).

12. Các đương sự được giao quản lý sử dụng đất có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký sử dụng đất theo đúng quy định.

Sau khi có Bản án phúc thẩm, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

14. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, các ông bà nêu trên đã nộp đủ tại các B lại thu tiền tạm ứng án phí số 0005573 (ông T), số 0005574 (bà L), 0005575 (bà T1), 0005576 (bà H) ngày 06/10/2023; số 0005578 (ông M) ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; bị đơn bà Trần Thị N,người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D được miễn án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi